

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 17- 6-2019

V/v tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Các Thẩm phán:

Bà Sơn Nữ Phà Ca

Bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Ngọc Bích –
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2019/TLPT – HNGĐ ngày 03 tháng 4
năm 2019 về: “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 01 năm
2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2019/QĐ-PT ngày
31 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị L; cư trú tại: Khóm A, phường V, thị xã B,
tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Phạm Diễm T; cư trú tại:
Khóm I, phường P, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (văn bản ủy quyền ngày 13/4/2019).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1; cư trú tại: Khóm C, phường V, thị xã B,
tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Mạnh K; cư trú tại:
Đường D, Phường G, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long (văn bản ủy quyền ngày
18/02/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Quốc H,
Luật sư Chi nhánh Công ty luật trách nhiệm hữu hạn H tại Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 06/7/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Huỳnh Thị L trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn năm 1996 nhưng đã ly hôn theo Bản án số 12/2015/HNGĐ-ST ngày 18/3/2015. Về tài sản: Chị và anh T1 có căn nhà trệt, tầng lửng và thửa đất 579 của mẹ chồng cho vợ chồng chị vào năm 2000. Căn nhà được xây dựng vào năm 2001, kết cấu 01 trệt, 01 tầng lửng, khung cột bê tông cốt thép, nền lót gạch men, vách tường, mái tole, diện tích 65m², tọa lạc tại khóm C, phường V, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Tài sản này khi ly hôn chưa phân chia, chị yêu cầu được nhận căn nhà và phần đất nêu trên, chị hoàn trả lại ½ giá trị nhà và quyền sử dụng đất cho anh T1.

Tại Bản tự khai ngày 28/9/2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Phần đất thuộc thửa 579 mà chị L yêu cầu chia là tài sản riêng của anh, anh không đồng ý chia, còn căn nhà trên thửa 579 là tài sản chung của vợ chồng, anh đồng ý chia đôi theo Biên bản định giá ngày 30/11/2018, anh hoàn trả giá trị nhà cho chị L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 39, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị L.

Xác định phần đất thửa số 579, tờ bản đồ số 21, diện tích thực đo là 65,7m², loại đất nghĩa địa, tọa lạc tổ Y, Khóm C, phường V, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là tổ N, Khóm C, phường V, thị xã B) và căn nhà cấp 3 trên đất có kết cấu như sau:

- Nhà chính: Có kết cấu độc lập, móng cột khung bê tông cốt thép, vách tường, mái tole một trệt, một lửng, nền lót gạch men.

- Nhà phụ: Dạng nhà độc lập, khung cột gỗ tạm, nền lán xi măng không vách, mái lợp tole.

Là tài sản chung của chị Huỳnh Thị L và anh Nguyễn Văn T1.

Buộc chị Huỳnh Thị L có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn T1 giá trị quyền sử dụng phần đất thửa số 579, tờ bản đồ số 21, diện tích thực đo là 65,7m², loại đất nghĩa địa, tọa lạc tổ Y, Khóm C, phường V, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay

là tổ N, Khóm C, phường V, thị xã B) và căn nhà cấp 3 trên đất số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Sau khi chị L trả xong số tiền trên cho anh Nguyễn Văn T1 thì chị L được quyền sử dụng thửa 579 và được quyền sở hữu căn nhà cấp 3 gắn liền trên thửa đất số 579.

Chị Huỳnh Thị L được quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

(Kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 04/01/2019)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi suất chậm thi hành án, tương ứng với thời gian chưa hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá là 2.432.000 đồng (hai triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng). Chị L và anh T1 mỗi người phải chịu một nửa. Chị L đã nộp xong nên buộc anh T1 phải trả lại cho chị L với số tiền 1.216.000 đồng (một triệu, hai trăm mười sáu nghìn đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc chị L phải nộp 3.068.600 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng chị L đã nộp 7.313.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0009313, ngày 11/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, nên trả lại cho chị L số tiền 4.244.400 đồng (bốn triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng).

- Buộc anh T phải nộp 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/02/2019, bị đơn anh Nguyễn Văn T kháng cáo không đồng ý chia cho chị Huỳnh Thị L phần đất thửa số 579, tờ bản đồ số 21, diện tích 65,7m² tọa lạc tại tổ N, Khóm C, phường V, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long do anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bởi vì, phần đất này là tài sản riêng của anh. Đối với căn nhà gắn liền với phần đất thửa số 579 là tài sản chung nên anh đồng ý chia cho chị L theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Liên và anh T kết hôn vào năm 1996, có đăng ký kết hôn nhưng do mâu thuẫn vợ chồng, chị L yêu cầu ly hôn và yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung là cháu Nguyễn Văn T2 sinh năm 1997, Nguyễn Huỳnh Thủy T3, sinh năm

2005. Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long đã giải quyết cho chị L được ly hôn và giao hai con chung cho chị L nuôi dưỡng theo bản án đã có hiệu lực pháp luật số 12/2015/HNGĐ-ST ngày 18/3/2015. Về tài sản chung chưa được giải quyết.

[2] Xét kháng cáo của anh T1 về việc không đồng ý chia thừa đất số 579, tờ bản đồ số 21, diện tích thực đo $65,7m^2$ và căn nhà trên thửa đất 579, tọa lạc tại tổ N, Khóm C, phường V, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long, nhận thấy: Theo Biên bản định giá ngày 30/11/2018, nhà và quyền sử dụng đất nói trên trị giá như sau:

- Nhà chính: Có kết cấu độc lập, móng cột khung bê tông cốt thép, vách tường, mái tole một trệt, một lửng, nền lót gạch men.

+ Diện tích tầng trệt: $2,76m \times 4,55m + (1,7m + 1,37m) \times 5,46m = 20,94m^2$, giá: $4.103.000đ/m^2$, trị giá: 34.367.000 đồng.

+ Diện tích tầng lửng: $2,76m \times 4,55m + (0,7m + 2,76m) \times 5,46m = 13,49m^2$, giá: $4.319.000đ/m^2$, trị giá: 23.305.000 đồng.

- Nhà phụ: Dạng nhà độc lập, khung cột gỗ tạm, nền lán xi măng không vách, mái lợp tole. Diện tích $(3,6m \times 3,4m) + (4,4m \times 3,2m) = 26,32m^2$, giá $755.000đ/m^2$, trị giá 3.577.000 đồng.

- Diện tích ban công tầng lửng: $3,7m \times 0,7m = 2,59m^2$, trị giá: 4.474.000 đồng.

Tổng trị giá nhà: 65.723.000 đồng.

- Phần đất: Diện tích thực đo theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 04/01/2019: $65,7m^2$, giá $4.500.000đ/m^2 = 295.650.000đ$.

Tổng giá trị nhà và quyền sử dụng đất 361.373.000 đồng.

Sau khi chị L và anh T1 ly hôn nhà và quyền sử dụng đất nói trên do anh T1 quản lý, sử dụng. Về phần đất thửa 579, nguồn gốc của bà Bùi Thị N (là mẹ của anh T1), theo tư liệu 299/TTg, ghi nhận thuộc thửa đất 43, diện tích $1.340 m^2$, loại đất nghĩa địa, bà N kê khai trong sổ mục kê. Theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 ghi nhận, thửa đất 111, diện tích $758 m^2$, do bà Bùi Thị N kê khai trong sổ mục kê và đứng tên trong sổ đăng ký đất đai. Tư liệu bản đồ 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ, thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ 21, diện tích $6.060 m^2$, loại đất DGD do Trường tiểu học thị trấn V, kê khai đăng ký và đứng tên quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng, năm 1980 bà N dùng phần đất này làm nghĩa địa chôn cất ông bà, năm 1997 bà Ngọc cho anh T1 một phần đất trồng trong khuôn viên nghĩa địa để anh T1 cất nhà ở, sau đó anh T1 không ở mà chuyển nhượng cho chị

Trần Thị Kim L1, thửa đất số 35, tờ bản đồ số 17, diện tích 136,9 m². Anh T1 dùng số tiền này để xây dựng căn nhà tranh chấp. Phần đất còn lại, bà N cho anh V (anh ruột của anh T1), anh T1 có sử dụng chung phần đất với anh V. Việc chị L cho rằng chị và anh T1 được bà N cho phần đất này là không có căn cứ vì thời điểm năm 2000 bà N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N cũng không có một trong các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, nay là Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và trên đất cũng không có tài sản của bà N để lại. Như vậy trong thời kỳ hôn nhân giữa anh T1 và chị L từ năm 1996 đến khi ly hôn vào năm 2015 phần đất tranh chấp thửa 579 cũng không thuộc quyền sử dụng của chị L và anh T1. Sau khi chị Liền và anh T1 ly hôn, vào năm 2016, anh V tranh chấp quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền khảo sát, đo đạc hiện trạng thì anh V sử dụng phần đất diện tích 485,1m², anh T1 sử dụng phần đất diện tích 65,7m². Tại Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của Ủy ban nhân dân thị xã B đã công nhận cho anh Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng 65,7m² đất tranh chấp này. Anh T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 579, loại đất nghĩa trang, nghĩa địa, diện tích 65,7m² vào ngày 27/10/2017. Vì vậy có căn cứ để xác định phần đất này Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho anh T1 trên cơ sở kết quả giải quyết tranh chấp, cấp sau khi anh T1 và chị L ly hôn, đây là tài sản của anh T1. Việc chị L tranh chấp yêu cầu chia cho chị ½ quyền sử dụng đất này là không có căn cứ chấp nhận.

Về căn nhà: Chị L và anh T1 đều thừa nhận căn nhà nói trên là tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân, nguồn gốc do anh T1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất của mẹ cho để xây dựng căn nhà. Việc chị L yêu cầu chia căn nhà này là có căn cứ. Tuy vậy xét diện tích căn nhà chiều ngang 2,76 m, chiều dài 4,55m, nhà nhỏ, hẹp, từ trước đến nay anh T1 đang ở trong căn nhà này, phần đất trống bên cạnh anh làm tiệm sửa xe, nghề sửa xe đây là nguồn thu nhập chính của anh T1, ngoài chỗ ở này anh không có chỗ ở nào khác. Mặt khác hiện nay chị L đã kết hôn với người nước ngoài, thường xuyên sang nước ngoài làm ăn và chung sống với chồng, phần đất thửa 579 là của anh T1, vì vậy giao cho anh T1 được sở hữu căn nhà này anh phải hoàn trả ½ giá trị cho chị L theo biên bản định giá bằng 32.851.500 đồng.

[3] Án phí: Chị L và anh T1 phải chịu án phí trên số tài sản chung mà mình được hưởng, cụ thể: Chị L, anh T1 mỗi người phải chịu án phí được tính như sau:

$$32.851.500 \text{ đồng} \times 5\% = 1.643.000 \text{ đồng.}$$

Do sửa bản án sơ thẩm, anh T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T1 trình bày: Phần đất thừa 579 là tài sản của cá nhân anh T1, phần đất này được xác lập theo quyết định giải quyết tranh chấp của Ủy ban nhân dân thị xã B sau khi anh T1 và chị L ly hôn, anh T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2017. Phần căn nhà là tài sản chung của anh T1 và chị L, anh T1 đồng ý chia $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà cho chị L. Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T1 và sửa bản án sơ thẩm. Nhận thấy lời phát biểu của vị Luật sư phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh T1. Vì căn nhà và quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng anh T1 có được trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên anh T1 đang ở trong căn nhà và không có chỗ ở khác do vậy cần chia nhà và quyền sử dụng đất cho anh T1 nhận bằng hiện vật, anh T1 làm nghề sửa xe tại đây, anh T1 phải hoàn trả trị giá $\frac{1}{2}$ căn nhà và quyền sử dụng đất cho chị L theo biên bản định giá bằng 180.686.500 đồng. Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm. Xét thấy phát biểu của vị Kiểm sát viên về căn nhà là tài sản chung của anh T1 và chị L, chia cho anh T1 nhận hiện vật là nhà và quyền sử dụng đất là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên. Đối với ý kiến của Kiểm sát viên xác định quyền sử dụng đất thừa 579 nói trên là tài sản chung của anh T1 và chị L không phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T1 và sửa Bản án sơ thẩm số 04/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 39, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điểm b Khoản 5 Điều 27, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị L.

1. Giao cho anh Nguyễn Văn T1 được quyền sở hữu căn nhà chính, có kết cấu độc lập, móng cột khung bê tông cốt thép, vách tường, mái tole, một trệt, một lửng, nền lát gạch men và nhà phụ: Dạng nhà độc lập, khung cột gỗ tạm, nền láng xi măng không vách, mái lợp tole; trị giá nhà chính, nhà phụ: 65.723.000 đồng, nhà gắn liền với phần đất thửa 579, tờ bản đồ số 21, diện tích thực đo 65,7m², loại đất nghĩa trang, nghĩa địa, tọa lạc tổ N, Khóm C, phường V, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc anh T1 phải hoàn trả ½ giá trị căn nhà nói trên cho chị Huỳnh Thị L được hưởng bằng: 32.851.500 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Huỳnh Thị L về việc buộc anh Nguyễn Văn T1 chia cho chị 1/2 quyền sử dụng phần đất thửa số 579, tờ bản đồ số 21, diện tích thực đo 65,7m², loại đất nghĩa trang, nghĩa địa, tọa lạc tổ N, Khóm C, phường V, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất này hiện nay do anh T1 được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/10/2017 (kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 04/01/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B).

3. Chi phí khảo sát, đo đạc và định giá: 2.432.000 đồng, chị L và anh T1 mỗi người phải chịu 1/2. Chị L đã nộp tạm ứng 2.432.000 đồng, anh T1 phải trả lại cho chị L 1.216.000 đồng.

4. Án phí:

- Chị L phải chịu 1.643.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, số tiền tạm ứng chị L đã nộp 7.313.000 đồng theo Biên lai thu số 9313, ngày 11/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, được khấu trừ, hoàn trả cho chị L số tiền còn dư 5.670.000 đồng.

- Anh T1 phải chịu 1.643.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, số tiền anh T1 nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 9483, ngày 14/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B được khấu trừ, anh T1 còn phải nộp 1.343.00 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị L cho đến khi thi hành án xong, đối với các khoản tiền phải trả, anh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b;
- CATANDTVL: 01b;
- TANDTXB: 01b;
- THADSTXB: 02b;
- Đ/sự: 04b;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án: 03b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Tuấn